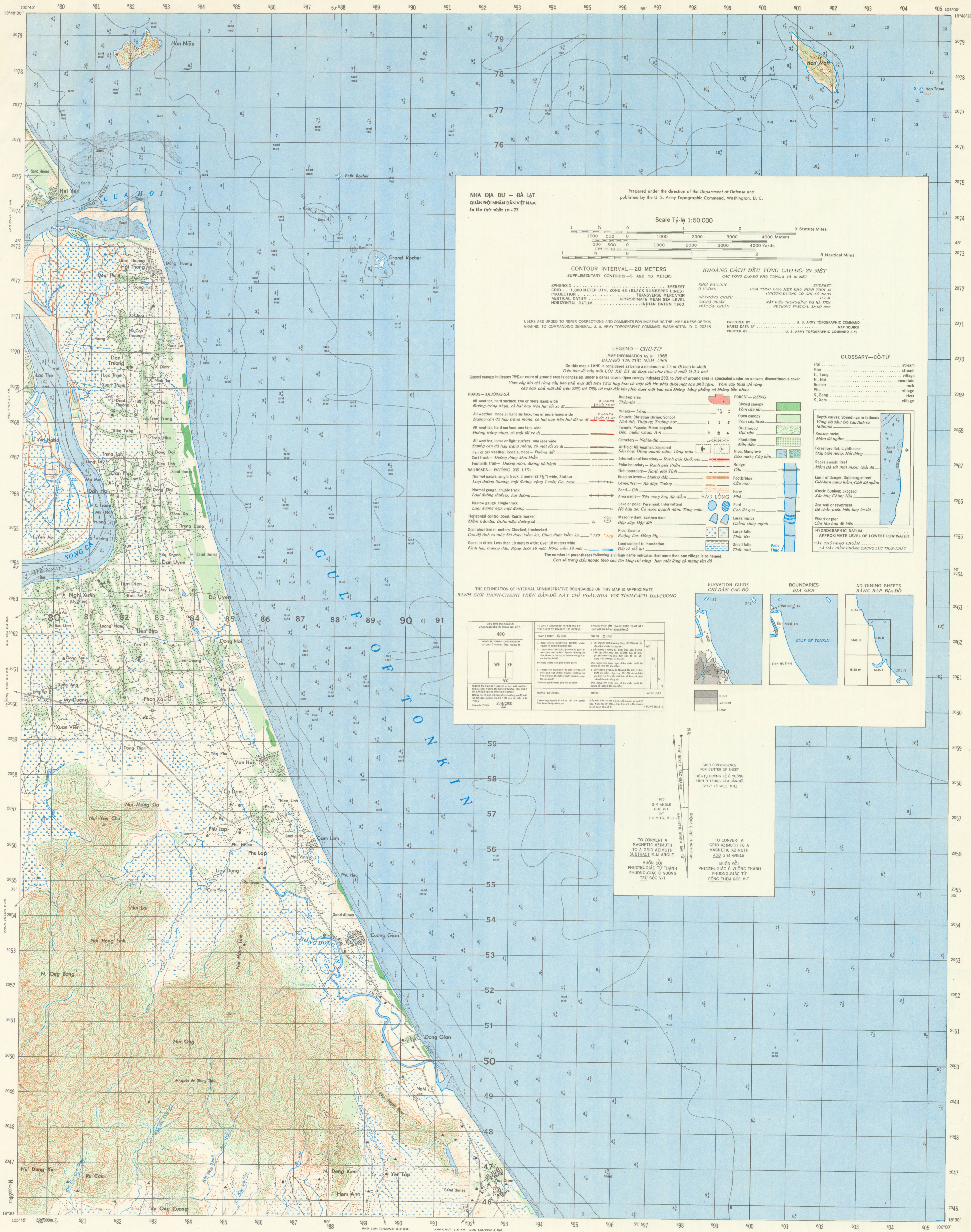
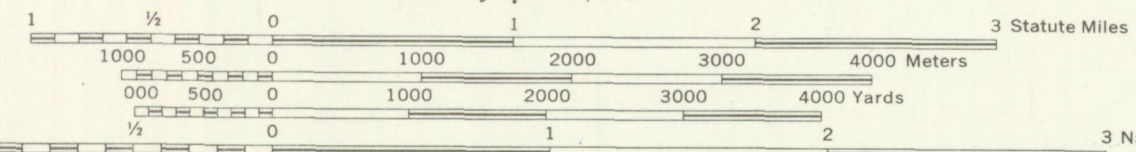




NHA ĐỊA DƯ - ĐÀ LẠT
QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
In lần thứ nhất to - 75

Prepared under the direction of the Department of Defense and
published by the U. S. Army Topographic Command, Washington, D. C.

Scale Tỷ lệ 1:50,000



CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—5 AND 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 5 VÀ 10 MÉT

SPHEROID EVEREST
GRID UTM TUNG 1000 MÉT KINH HƯNG THỊNH 48
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

PHƯƠNG VIỆC UTM TUNG 1000 MÉT KINH HƯNG THỊNH 48
(NHỮNG-ĐƯỜNG CỎ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ THỐNG CHIẾU MẶT BIÊN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRÁI CẦU CHUẨN HỆ THỐNG TRÁI CẦU 1960

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS
GRAPHIC TO COMMANDING GENERAL, U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D. C. 20315

PREPARED BY U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND
NAMES DATA BY MAP SOURCE
PRINTED BY U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND 3-72

LEGEND - CHỮ TỰ

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TÍN-TỨC NĂM 1966

- On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LANE bị coi là ít nhất là 2,4 mét
- Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 75% hay hơn và một đất kín phía dưới một bao phủ thưa. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% tới 75% và một đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liên nhau.
- ROADS - ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Cart track - Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ-khẩn
- RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge, double track
Loại đường hẹp, hai đường
Horizontal control point; Route marker
Điểm trắc địa; Dấu hiệu đường-sá
- Spot elevation in meters; Checked, checked
Cao-độ tính ra mét; Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại
Canal or ditch, Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét
- Built-up area
Thôn-thị
Village - Làng
Church, Christian shrine, School
Nhà thờ, Thờ-tử, Trường học
Temple, Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery - Nghĩa-địa
Airfield, All weather; Seasonal
Sân bay; Đường quanh năm; Tầng mùa
International boundary - Ranh giới Quốc-gia
Phân boundary - Ranh giới Phần
Tỉnh boundary - Ranh giới Tỉnh
Road on levee - Đường đắp
Levee, Wall - Bờ đắp; Tường
Sand - Cát
Area name - Tên vùng hay địa-danh
Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Tầng mùa
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
- Forest - RỪNG
Closed canopy
Vòm cây kín
Open canopy
Vòm cây thưa
Brushwood
Rui rậm
Plantation
Đồn-đồn
Nipa, Mangrove
Đầm nước; Cây bần
Bridge
Cầu
Footbridge
Cầu nhỏ
Ferry
Phà
Ford
Chỗ lội qua
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
- Depth curves; Soundings in fathoms
Đường độ sâu; Độ sâu tính ra fathoms
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foresore flat; Lighthouse
Đáy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Đá nhô lên khỏi nước; Rạn
Limit of danger; Submerged reef
Giới hạn nguy hiểm; Rạn chìm
Wreck; Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn sóng; Bùn hay bờ-đê
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển
- HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐO CHUẨN
LÀ MẶT BIÊN PHƯƠNG CHỐNG LỐC THẤP NHẤT

GLOSSARY - CỜ TỰ

- Hai stream
Khe stream
L. Lang village
N. Nui mountain
Rocher rock
Phu village
S. Song river
X. Xom village
- Depth curves; Soundings in fathoms
Đường độ sâu; Độ sâu tính ra fathoms
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foresore flat; Lighthouse
Đáy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Đá nhô lên khỏi nước; Rạn
Limit of danger; Submerged reef
Giới hạn nguy hiểm; Rạn chìm
Wreck; Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn sóng; Bùn hay bờ-đê
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển
- HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐO CHUẨN
LÀ MẶT BIÊN PHƯƠNG CHỐNG LỐC THẤP NHẤT

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠCH-ẢNH VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GRID COORDINATE MỘT CỜ TỰ TRONG CỜ TỰ 6	GRID COORDINATE MỘT CỜ TỰ TRONG CỜ TỰ 6	GRID COORDINATE MỘT CỜ TỰ TRONG CỜ TỰ 6
480	480	480
WF	XF	WF
100	100	100
20,000,000	20,000,000	20,000,000

